

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO BỘ PHẬN ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

CAO THỊ CẨM VÂN¹, PHAN THỊ THANH THẢO¹

¹*Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
caothicamvan@iuh.edu.vn , thanhthao123@gmail.com*

Tóm tắt. Một trong những yếu tố then chốt, nhạy cảm tác động mạnh mẽ đến hành vi của tất cả các đối tượng tham gia trên thị trường chứng khoán đó chính là thông tin tài chính, đặc biệt là thông tin kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính (BCTC) của các công ty niêm yết. Trong đó, thông tin trên báo cáo bộ phận (BCBP) được xem là nguồn thông tin quan trọng đối với cả nhà đầu tư cũng như chính các nhà quản trị doanh nghiệp. Nếu như BCBP cung cấp những thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư trong việc phân tích, đánh giá các dữ liệu tài chính thì báo cáo này cũng là tài liệu quan trọng giúp doanh nghiệp đánh giá đúng về những lợi ích kinh tế và rủi ro trong tương lai. Chính vì thế, nâng cao chất lượng báo cáo bộ phận luôn là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và khai thác dưới nhiều góc độ khác nhau, kể cả những ý kiến trái chiều trong đánh giá về chất lượng thông tin trên BCBP. Trong khi đó, lộ trình áp dụng IFRS vào Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành bao gồm hai giai đoạn từ 2022 đến 2025 và giai đoạn 2 từ sau 2025 nhằm hướng tới áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) vào Việt Nam. Với mục tiêu cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về thực trạng chất lượng BCBP, những nhân tố tác động đến chất lượng thông tin được cung cấp qua BCBP của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, nhóm nghiên cứu đi sâu phân tích và đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin trình bày trên BCBP, qua đó cung cấp tài liệu tham khảo hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi để vận dụng Chuẩn mực báo cáo bộ phận (IFRS 8) vào Việt Nam.

SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF SEGMENT REPORTS FOR PUBLIC CORPORATION ON THE STOCK EXCHANGE IN HO CHI MINH CITY

1. GIỚI THIỆU:

Trong những năm qua, nhằm nâng cao chất lượng BCTC đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán, Bộ tài chính đã cho ra đời nhiều văn bản pháp quy, quy định cụ thể và thống nhất việc lập và trình bày các báo cáo liên quan đến việc công bố thông tin tài chính. Trong đó, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 (VAS 28) công bố theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC bao gồm những nguyên tắc và hướng dẫn cách thức lập báo cáo các thông tin tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo tài chính (BCTC). Sau 13 năm vận hành, chúng ta không thể phủ nhận rằng bên cạnh những thành quả đạt được, vẫn còn nhiều hạn chế từ quá trình thực hiện. Chính vì thế, cần thiết đánh giá thực trạng chất lượng của BCBP đang được áp dụng cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM nói riêng, đánh giá các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin của báo cáo bộ phận nhằm đưa ra các giải pháp thiết thực cho việc nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo bộ phận, để BCBP trở thành công cụ hữu hiệu cho nhà quản trị trong phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đồng thời hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi để áp dụng IFRS vào Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Sự cần thiết nâng cao chất lượng báo cáo bộ phận;

BCBP có vai trò quan trọng việc phân tích, đánh giá các dữ liệu tài chính, giúp hiểu rõ hơn về thành quả hoạt động của doanh nghiệp (Brown, 1997). BCBP cho phép đánh giá đúng về những lợi ích kinh tế và rủi ro, giúp nhà đầu tư đánh giá được giá trị của công ty (Tse, 1998; Givoly et al, 1999). Bên cạnh đó, BCBP còn hỗ trợ cho các nhà quản trị trong việc hoạch định chiến lược và kiểm soát hoạt động cho chính doanh nghiệp của mình. Hơn nữa, hiệu suất hoạt động của các bộ phận sẽ cho thấy trình độ quản lý của các nhà quản trị, làm cơ sở cho những cải tiến trong sự phối hợp giữa các bộ phận và tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Knutson, 1993). Do đó, nâng cao chất lượng BCBP có ý nghĩa quan trọng nhằm đánh giá đúng hiệu quả hoạt động doanh nghiệp làm cơ sở cho các quyết định kinh tế của nhà quản trị.

2.2. Tổng quan về Báo cáo bộ phận

- *Khái niệm BCBP theo VAS 28*

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

- Đối với bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, VAS 28 yêu cầu doanh nghiệp cần xem xét các nhân tố như tính chất hàng hóa dịch vụ, quy trình sản xuất, kiểu hoặc nhóm khách hàng, phương pháp phân phối sản phẩm, dịch vụ và điều kiện của môi trường pháp lý.
- Đối với bộ phận theo khu vực địa lý, doanh nghiệp cần quan tâm đến tính tương đồng về môi trường kinh tế, chính trị, tính tương đồng của hoạt động kinh doanh; mối quan hệ của các hoạt động trong các khu vực địa lý, mức độ rủi ro có liên quan đến vị trí địa lý,...

- *Nội dung BCBP*

Đối với báo cáo bộ phận chính yếu lập theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý, đều yêu cầu phải bao gồm các chỉ tiêu:

- Doanh thu bộ phận
- Kết quả bộ phận
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận
- Nợ phải trả bộ phận
- Chi phí phát sinh để mua TSCĐ sử dụng tại bộ phận
- Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn được phân bổ cho bộ phận
- Các khoản chi phí lớn không bằng tiền khác.
- Bảng đối chiếu số liệu giữa các bộ phận với BCTC của doanh nghiệp hoặc BCTC hợp nhất.

Bên cạnh đó, VAS 28 cũng khuyến khích các doanh nghiệp trình bày thêm các chỉ tiêu sau:

- Lãi/lỗ thuần của bộ phận, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của bộ phận.
- Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động của bộ phận.
- Bản chất, giá trị của các khoản doanh thu, chi phí lớn

Báo cáo đối với bộ phận thứ yếu lập theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý phải gồm các thông tin sau:

- Doanh thu bộ phận bán hàng ra bên ngoài.
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận.
- Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản cố định.

- **So sánh VAS 28 với IFRS 8:**

Điểm khác biệt lớn nhất của VAS 28 chính là quan điểm về việc xác định bộ phận hoạt động để lập BCBP và các nội dung yêu cầu trình bày trong BCBP.

VAS 28 xác định bộ phận hoạt động là bộ phận kinh doanh được chia theo ngành hay khu vực địa lý dựa trên tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế, gồm bộ phận chính yếu và bộ phận thứ yếu.

Theo IFRS 8, Bộ phận hoạt động được xác định dựa trên quan điểm quản lý. Theo đó, bộ phận hoạt động là các hoạt động kinh doanh có thể tạo ra lợi nhuận hoặc phát sinh chi phí, các thông tin về lợi nhuận và chi phí này phải được ghi nhận riêng biệt, các nhà quản trị thường xuyên xem xét các hoạt động này, Chuẩn mực không đề cập đến bộ phận chính hay phụ.

VAS 28 yêu cầu nội dung trình bày trong BCBP dựa trên các chỉ số tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất, quy định cụ thể các thông tin cần phải báo cáo, mỗi bộ phận có các chỉ tiêu báo cáo giống nhau.

Theo IFRS 8, Nội dung trình bày trong BCBP dựa trên dữ liệu mà ban quản trị sử dụng để điều hành doanh nghiệp. Yêu cầu phân chia lãi/lỗ cho từng bộ phận hoạt động, các khoản mục trong báo cáo bộ phận hoạt động có thể khác nhau giữa các bộ phận.

3. LÝ THUYẾT NỀN LIÊN QUAN ĐẾN NGHIÊN CỨU

Lý thuyết chi phí sở hữu độc quyền (proprietary costs theory):

Lý thuyết chi phí sở hữu độc quyền (Verrecchia, 1983; Dye, 1986; Darrough và Stoughton, 1990; Wagenhofer, 1990) - còn được gọi là 'lý thuyết công bố tùy ý' - khẳng định rằng, khi không có chi phí liên quan đến công bố thông tin, các công ty có thể tự nguyện công bố thông tin liên quan đến thị trường để giảm thông tin bất đối xứng và chi phí vốn. Lý thuyết chi phí sở hữu độc quyền xem xét những chi phí liên quan đến việc công bố thông tin, các chi phí này bao gồm chi phí chuẩn bị, phổ biến, kiểm tra thông tin và chi phí phát sinh từ việc công bố thông tin có thể được các đối thủ cạnh tranh và các bên khác sử dụng theo cách có hại cho công ty công bố (Prencipe, 2004).

Lý thuyết đại diện (Agency theory):

Lý thuyết đại diện giải thích mối quan hệ giữa người ủy quyền là các cổ đông và người đại diện là các nhà quản lý của công ty. Người đại diện nắm được những thông tin mà người ủy quyền không thể tiếp cận được, do đó cần có những cơ chế thích hợp như: cơ chế đãi ngộ thích hợp cho người đại diện, cơ chế giám sát hiệu quả để hạn chế những hành vi tư lợi của người đại diện. Đối với các công ty đại chúng, khi có sự tách biệt giữa người sở hữu và nhà quản lý thì chi phí đại diện sẽ xuất hiện do sự bất cân xứng về thông tin. Nhà quản lý có nhiều thông tin về doanh nghiệp và luôn mong muốn sử dụng thông tin đó để mang lại lợi ích cho bản thân, làm tăng thu nhập. Do đó, họ có xu hướng cung cấp ít thông tin về khả năng quản lý kém, tình hình sử dụng vốn không hiệu quả,... che giấu những thông tin bất lợi (Jensen & Meckling, 1976).

Lý thuyết tín hiệu (Signaling theory):

Khi thông tin trình bày trên BCTC ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư, doanh nghiệp sẽ có xu hướng sử dụng những chính sách kế toán, kỹ thuật xử lý để công bố những thông tin có lợi nhất cho doanh nghiệp của mình. Do đó, những doanh nghiệp quy mô lớn, kinh doanh đa dạng, đa quốc gia, có khuynh hướng công bố nhiều thông tin hơn trong BCBP tạo danh tiếng để thu hút vốn đầu tư.

4. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC

4.1. Nghiên cứu nước ngoài:

- **Nghiên cứu về quan điểm lập và trình bày báo cáo bộ phận:**

Xem xét mối quan hệ giữa mức độ cạnh tranh trong ngành và quyết định của nhà quản lý trong việc lập BCBP theo lĩnh vực kinh doanh (Harris, 1998; Tsakumis et al., 2006) nhận định rằng, mức độ cạnh tranh ngành càng cao, mức độ công bố thông tin càng thấp. Theo đó, các nhà quản lý miễn cưỡng công bố thông tin bộ phận vì những công bố này sẽ cung cấp thông tin có giá trị cho các đối thủ cạnh tranh tiềm

năng, họ cố gắng che giấu những thông tin mà các công ty đối thủ có thể nắm bắt để thu lợi nhuận. Berger and Hann (2007) chỉ ra do ảnh hưởng của lý thuyết chi phí đại diện, nhà quản lý có xu hướng che giấu thông tin về lợi nhuận thấp của bộ phận nhằm tránh bị đánh giá về khả năng quản lý kém và sự tập trung giám sát từ bên ngoài của các cổ đông. Ngược lại, ảnh hưởng của lý thuyết chi phí sở hữu độc quyền làm cho nhà quản lý có xu hướng che giấu thông tin về lợi nhuận cao của bộ phận để tránh thu hút sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp cùng ngành. Nghiên cứu của Nichols et al. (2012) tập trung xem xét những lợi ích khi áp dụng IFRS 8, theo đó, BCBP lập theo IFRS 8 sử dụng những thông tin có sẵn được tạo ra từ hệ thống quản lý nội bộ của doanh nghiệp giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí công bố thông tin, đồng thời giúp nhà đầu tư có thể xem xét doanh nghiệp dưới con mắt của nhà quản lý.

- Nghiên cứu về các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCBP:

Những nghiên cứu quốc tế đã xác định và đưa ra một số nhân tố tác động đến việc lập và trình bày BCBP, tuy nhiên kết quả nghiên cứu được công bố cũng có nhiều ý kiến trái chiều không nhất quán với nhau, cụ thể: Bugeja et al. (2015) nghiên cứu các nhân tố tác động đến BCBP được lập theo chuẩn mực IAS 14R và IFRS 8 dựa trên mẫu là BCTC của những công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Úc (ASX) cho thấy quy mô công ty tác động ngược chiều đến số lượng các khoản mục được báo cáo. Ngược lại, Leung and Verriest (2015) lại chứng minh quy mô công ty ảnh hưởng tích cực đến số lượng các khoản mục được công bố trên BCBP và sự cạnh tranh trong ngành tác động ngược chiều với thông tin kết quả bộ phận. Hay theo Bugeja et al. (2015), khả năng sinh lời ảnh hưởng tích cực đến số lượng bộ phận được báo cáo nhưng trong nghiên cứu của Souza et al. (2016) không tìm thấy mối liên hệ của yếu tố khả năng sinh lời đến mức độ công bố thông tin bộ phận, theo đó, công ty càng lớn, mức nợ công ty càng cao thì mức công bố càng cao. Bên cạnh đó, các công ty có mức độ quản trị doanh nghiệp tốt thể hiện mức độ công bố thông tin trên BCBP nhiều hơn so với các công ty khác. Samel et al. (2018), đề xuất mô hình các nhân tố tác động đến chỉ số chất lượng BCBP (SRQI) như sau: $SRQI = \beta_0 + \beta_1(FSIZE) + \beta_2(ROA) + \beta_3(LEV) + \beta_4(EXPORT) + \beta_5(BIG\ 4) + \beta_6(CONROLS) + \varepsilon$. Trong đó, quy mô công ty (FSIZE), khả năng sinh lời (ROA), đòn bẩy tài chính (LEV), mức độ quốc tế hóa (EXPORT), quy mô công ty kiểm toán (BIG 4) và biến kiểm soát (CONTROLS) phản ánh ngành công nghiệp và quốc gia, khác với một số nghiên cứu trước đó, nghiên cứu này cho rằng Các tập đoàn lớn, được kiểm toán bởi Big 4 và được định hướng quốc tế hóa thì có xu hướng cung cấp chất lượng BCBP cao hơn.

4.2. Nghiên cứu trong nước:

Nhìn chung, các nghiên cứu này mặc dù đều được thực hiện tại Việt Nam nhưng cũng cho kết quả không thống nhất:

Nguyễn Thị Phương Thúy (2011), nghiên cứu các nhân tố chi phối đến việc lập và trình bày BCTC, từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện chuẩn mực kế toán Việt Nam về BCBP theo hướng phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế. Nghiên cứu xác định có 5 nhân tố tác động đến việc lập BCBP là: Quy mô công ty, quyền sở hữu phân tán, khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính và công ty kiểm toán. Kết quả nghiên cứu chỉ ra quyền sở hữu phân tán, khả năng sinh lời và đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều với việc lập và trình bày BCTC, hai nhân tố quy mô công ty, công ty kiểm toán không có mối tương quan đến mức độ công bố thông tin BCBP.

Trong khi đó, Nguyễn Thị Kim Nhung (2013) và Huỳnh Thị Thùy Dung (2017) đã chỉ ra rằng mức độ trình bày BCBP chịu ảnh hưởng của các yếu tố: Quy mô công ty; Đòn bẩy tài chính; Khả năng sinh lời; Thời gian hoạt động; Mức độ tăng trưởng; Công ty kiểm toán; Lĩnh vực kinh doanh. Theo kết quả nghiên cứu, thời gian hoạt động, khả năng sinh lời, công ty kiểm toán, lĩnh vực kinh doanh tác động cùng chiều với mức độ trình bày BCBP, mức độ tăng trưởng tác động ngược chiều với mức độ trình bày BCBP.

Phan Thị Thu Trang (2017), trên cơ sở thừa mô hình của Leung and Verriest (2015) và được phát triển trong nghiên cứu của Steman (2016), kết quả nghiên cứu chỉ ra có 3 nhân tố tác động là quy mô công ty, tốc độ phát triển và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản. Trong đó, tốc độ phát triển tác động ngược chiều với số lượng các khoản mục, quy mô công ty tác động cùng chiều với số lượng bộ phận và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản tác động ngược chiều với số lượng bộ phận.

Tóm lại: Nhìn chung các nghiên cứu nước ngoài và trong nước có nhiều quan điểm trái chiều trong đánh

giá về chất lượng thông tin trên BCBP và những nhân tố tác động đến chất lượng BCBP. Do đó, cần thiết phải có thêm những nghiên cứu thực nghiệm nhằm cung cấp thêm những bằng chứng cho việc đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng thông tin trên BCBP.

5. PHƯƠNG PHÁP VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tiếp cận hệ thống: Phương pháp này dùng để tiếp cận với các nghiên cứu trong và ngoài nước về lập và trình bày BCBP, đồng thời vận dụng các lý thuyết nền tảng có liên quan đến các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin của BCBP.

Phương pháp điều tra chọn mẫu: Nghiên cứu thực hiện chọn mẫu bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Dữ liệu thu thập là dữ liệu thứ cấp, được lấy từ BCTC của các công ty niêm yết trên SGDCK tại TP.HCM (HOSE) năm 2017. Các công ty chọn mẫu được phân loại nhóm ngành theo chuẩn phân ngành GISC. Đây là chuẩn phân ngành toàn cầu được HOSE áp dụng ngày 25/01/2016, nhằm đồng bộ hóa ngôn ngữ với thị trường chứng khoán quốc tế. Tuy nhiên trong nghiên cứu này, nhóm tác giả không thực hiện nghiên cứu chọn mẫu đối với những công ty thuộc nhóm ngành tài chính, bao gồm các ngành bảo hiểm, ngân hàng, bất động sản và dịch vụ tài chính.

Phương pháp thống kê mô tả: Tác giả sử dụng phương pháp này để thu thập số liệu, tóm tắt một cách tổng quát các đặc trưng của mẫu nghiên cứu.

Phương pháp phân tích tương quan: Phương pháp này được sử dụng nhằm kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Phương pháp phân tích hồi quy đa biến: nhằm đo lường mức độ tác động của các biến độc lập đến chất lượng thông tin của BCBP.

5.2 Xây dựng giả thuyết:

Lý thuyết đại diện đã chứng minh rằng, do sự phân tán quyền sở hữu lớn và phức tạp (Meek và cộng sự, 1995), các công ty lớn phải chịu chi phí giám sát cao (Jensen và Meckling, 1976). Do đó, họ có thêm động lực để giảm chi phí giám sát bằng cách cung cấp thông tin tự nguyện hơn, bao gồm cả thông tin bộ phận với chất lượng cao (Pisano và Landriani, 2012). Phần lớn các nghiên cứu đều cho thấy có một mối liên hệ tích cực giữa quy mô doanh nghiệp và chất lượng BCBP (Pisano và Landriani, 2012; Tsakumis et al., 2006; Nichols và Street, 2007). Tương tự, trong nghiên cứu của Leung và Verriest (2015) chứng minh rằng quy mô công ty tác động cùng chiều với số lượng BCBP theo khu vực địa lý và tác động cùng chiều với thông tin kết quả bộ phận, số lượng BCBP và số lượng các khoản mục đối với BCBP theo khu vực kinh doanh. Từ đó, có thể giả thiết:

H1: Quy mô công ty tác động cùng chiều đến chất lượng của báo cáo bộ phận.

Trên cơ sở lý thuyết chi phí sở hữu độc quyền, các công ty đã miễn cưỡng cung cấp thông tin có thể ảnh hưởng đến vị thế cạnh tranh của họ trên thị trường. Họ có xu hướng công bố số liệu tổng hợp của bộ phận có lợi nhuận cao với bộ phận có lợi nhuận thấp, để bảo vệ lợi nhuận dư thừa (Botosan và Stanford, 2005; Nichols and Street, 2007). Singhvi và Desai (1971) báo cáo cho rằng các nhà quản lý của các công ty hoạt động tốt sẽ công bố những thông tin về bộ phận nhằm tăng giá trị thị trường, tìm kiếm sự ủng hộ của cổ đông, tăng khả năng cạnh tranh so với đối thủ. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Leung và Verriest (2015) lại báo cáo không có mối liên hệ đáng kể giữa khả năng sinh lời và chất lượng BCBP của các doanh nghiệp niêm yết ở Châu Âu. Do đó, giả thiết đặt ra như sau:

H2: Khả năng sinh lời có tác động cùng chiều đến chất lượng của báo cáo bộ phận.

Pisano và Landriani (2012), Bugeja et al. (2015) và Souza et al., (2016) đã tìm thấy một mối quan hệ tích cực giữa đòn bẩy tài chính và chất lượng BCBP. Ngược lại, trong nghiên cứu của Leung và Verriest (2015) không tìm thấy mối quan hệ đáng kể giữa đòn bẩy tài chính và chất lượng BCBP. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thiết như sau:

H3: Đòn bẩy tài chính có tác động tích cực đến chất lượng của báo cáo bộ phận.

Herrmann và Thomas (1996) lập luận rằng để giảm thiểu chi phí đại diện, các nhà quản lý sẵn sàng cung cấp thêm thông tin. Hơn nữa, dựa trên lý thuyết tín hiệu, các công ty niêm yết trên nhiều sàn giao dịch ở nhiều quốc gia có nhiều khả năng được vay nợ nước ngoài hơn. Do đó, họ có động lực mạnh mẽ hơn để minh bạch thông tin của mình. Từ đó, giả thiết được xây dựng:

H4: Mức độ quốc tế hóa tác động cùng chiều đến chất lượng của báo cáo bộ phận.

Theo lý thuyết đại diện, các kiểm toán viên độc lập đóng một vai trò quan trọng trong việc giám sát các nhà quản lý để hạn chế hành vi tùy ý của họ. Ntim et al., (2012) cho rằng các công ty kiểm toán lớn và nổi tiếng, có sức mạnh tài chính, chuyên môn và kiến thức lớn hơn. Họ được thúc đẩy để cung cấp một mức độ cao hơn về chất lượng kiểm toán để duy trì danh tiếng và trách nhiệm pháp lý của họ. Bên cạnh đó, Singhvi và Desai (1971), Owusu–Ansah (1998) đã tìm ra rằng những công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán có uy tín như Big 4 thì BCTC có chất lượng cao hơn. Giả thiết xây dựng:

H5: Chất lượng kiểm toán tác động cùng chiều đến chất lượng của báo cáo bộ phận.

5.3 Mô hình nghiên cứu:

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến nhằm xác định mối tương quan của từng biến độc lập và biến phụ thuộc. Trong đó, biến phụ thuộc là chỉ số chất lượng thông tin BCBP (SRQI) của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE và các biến độc lập là quy mô công ty (SIZE), khả năng sinh lời (PROFITABILITY), đòn bẩy tài chính (LEVERAGE), mức độ quốc tế hóa (EXPORT), chất lượng kiểm toán (AUDIT).

Mô hình được đề xuất để kiểm định giả thuyết trong nghiên cứu này như sau:

$$SRQI = \beta 1SIZE + \beta 2PRO + \beta 3LEV + \beta 4EXPORT + \beta 5AUDIT + \varepsilon$$

Trong đó: $\beta 1, \beta 2, \beta 3, \beta 4, \beta 5$: Hệ số hồi quy chuẩn hóa trong mô hình hồi quy đa biến.

ε : Sai số ngẫu nhiên

5.4 Đo lường các biến:

Trong nghiên cứu khoa học, chúng ta có 3 cách để có được thang đo để đo lường các biến, đó là sử dụng thang đo đã có sẵn, sử dụng thang đo đã có nhưng điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và xây dựng thang đo mới (Nguyễn Đình Thọ, 2014). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả kế thừa thang đo của các nghiên cứu trước, sau đó điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

- Biến phụ thuộc:

Chất lượng thông tin BCBP (SRQI):

Dựa trên nghiên cứu của Leung and Verriest (2015) và nghiên cứu của Samel et al., (2018), nghiên cứu này xác định chất lượng thông tin BCBP được đo lường qua 4 chỉ tiêu: thông tin kết quả bộ phận (KQBP), số lượng bộ phận (SLBP), số lượng khoản mục (SLKM), mức độ phân tách bộ phận (PTBP).

Thông tin kết quả bộ phận (KQBP):

Dựa trên nghiên cứu của Leung and Verriest (2015), thông tin kết quả bộ phận được đo lường bằng cách: nếu công ty có trình bày thông tin kết quả bộ phận nhận giá trị 1, ngược lại nhận giá trị 0.

Số lượng bộ phận (SLBP):

Chỉ tiêu này được đo lường bằng cách đếm số lượng bộ phận được báo cáo cả theo khu vực địa lý và báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho mỗi công ty.

Số lượng khoản mục (SLKM):

Theo Samel và cộng sự, (2018), chỉ tiêu số lượng khoản mục được xác định bằng cách đếm số lượng khoản mục bắt buộc trình bày trên BCBP theo lĩnh vực kinh doanh và BCBP theo khu vực địa lý. Do đó, để phù hợp với môi trường pháp lý tại Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng các chỉ tiêu bắt buộc trình bày trên BCBP chính yếu và BCBP thứ yếu theo VAS 28 làm căn cứ để đo lường

Mức độ phân tách bộ phận (PTBP):

Dựa theo nghiên cứu của Samel et al., (2018), mức độ phân tách bộ phận được xác định qua công thức tính:

$$F = \sum_{i=0}^n \left(\frac{AREAREV_i}{FORREV} \right) * Weight_i$$

Trong đó:

AREAREV: Doanh thu theo từng khu vực địa lý.

FORREV: Tổng doanh thu ở nước ngoài.

Weight: có mô tả như sau:

0: Khu vực địa lý được định nghĩa là “nước ngoài” hoặc “khác”.

1: Khu vực địa lý được định nghĩa là “nhiều châu lục”

2: Khu vực địa lý được định nghĩa là “châu lục”

3: Khu vực địa lý được định nghĩa là “quốc gia”

Tuy nhiên, để phù hợp với thực trạng BCBP của các doanh nghiệp ở Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất một số thay đổi trong mô tả của các khái niệm như sau:

AREAREV: Doanh thu theo từng khu vực địa lý.

FORREV: Tổng doanh thu.

Weight: có mô tả như sau:

0: Khu vực địa lý được định nghĩa là “nước ngoài”, “trong nước”, “xuất khẩu”, “nội địa” hoặc “khác”.

1: Khu vực địa lý được định nghĩa là một quốc gia như: Lào, Thái Lan, Campuchia,...

2: Khu vực địa lý được định nghĩa là một vùng, miền như: Miền Tây, Đông Nam Bộ,...

3: Khu vực địa lý được định nghĩa là tỉnh hoặc thành phố như: Hà Nội, Nghệ An,...

Đối với các chỉ tiêu: số lượng bộ phận, số lượng khoản mục bắt buộc trình bày trên BCBP và mức độ phân tách bộ phận, nghiên cứu này tiến hành sắp xếp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn để tìm ra giá trị trung vị. Công ty có số lượng bộ phận, số lượng khoản mục và mức độ phân tách bộ phận nhiều hơn giá trị trung vị thì nhận giá trị 1, ngược lại nhận giá trị 0.

Sau đó, tính giá trị SRQI cho mỗi công ty bằng các chia tổng các giá trị nhị phân của 4 chỉ tiêu được gán ở trên cho 4 là số chỉ tiêu. Từ cách tính trên, SRQI sẽ mang giá trị có thể nhỏ nhất là bằng 0, và giá trị có thể lớn nhất là bằng 1.

- **Biến độc lập:**

Quy mô công ty (SIZE): Kê thừa thang đo trong nghiên cứu của Leung and Verriest (2015) và Samel et al., (2018), quy mô công ty được đo lường bằng giá trị số logarit cơ số tự nhiên tổng tài sản của công ty. Ngoài ra, theo nghị định 59/2009/NĐ-CP của chính phủ, quy mô doanh nghiệp được phân loại căn cứ vào giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp hoặc số lượng lao động bình quân năm, trong đó ưu tiên chỉ tiêu giá trị tổng tài sản. Do đó, nhóm tác giả đề xuất thang đo cho biến độc lập quy mô công ty (SIZE) là giá trị số logarit cơ số tự nhiên tổng tài sản của công ty.

Khả năng sinh lời (PROFITABILITY): Kê thừa thang đo trong nghiên cứu của Leung and Verriest (2015), Samel et al., (2018), khả năng sinh lời được đo lường bằng lợi nhuận trước thuế và lãi vay chia cho tổng tài sản (ROA).

Đòn bẩy tài chính (LEVERAGE): đo bằng tổng nợ chia cho tổng tài sản.

Mức độ quốc tế hóa (EXPORT): được đo bằng tỷ lệ phần trăm doanh thu ở nước ngoài chia cho tổng doanh thu.

Chất lượng kiểm toán (AUDIT): đo lường bằng thang đo danh nghĩa (Nominal scale), nếu công ty được kiểm toán bởi Big 4 (Pricewaterhouse Coopers, Deloitte & Touche, Ernst& Young và KPMG) thì nhận giá trị 1, ngược lại nhận giá trị 0.

5.5 Kết quả nghiên cứu

Từ trang web <https://www.hsx.vn>, có 313 công ty niêm yết trên SGDC TP.HCM (HOSE) công bố BCTC năm 2017 đã được kiểm toán cập nhật đến hết ngày 12/04/2018. Sau đó, từ mẫu này sẽ lựa chọn và loại bỏ 78 công ty thuộc nhóm ngành tài chính là các công ty hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản và dịch vụ tài chính. Số lượng mẫu được đưa vào khảo sát là 235 công ty, thỏa mãn điều kiện trong phân tích hồi quy đa biến là lớn hơn $50 + 8*5 = 90$ quan sát.

Bảng: Tóm tắt số liệu thống kê mô tả của các biến.

AUDIT					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	96	40.9	40.9	40.9
	1	139	59.1	59.1	100.0
	Total	235	100.0	100.0	

Biến	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
SRQI	235	.167	1.000	.42478	.232043
SIZE	235	25.583	31.783	28.44532	1.439703
PRO	235	-1.645	.667	.12499	.157751
LEV	235	.008	6.410	.56805	.586997
EXPORT	235	0	4	.07	.392
Valid N (listwise)	235				

Nguồn: Số liệu phân tích từ SPSS.

Bảng: Ma trận mối tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Correlations

		SIZE	PRO	LEV	EXPORT	AUDIT	SRQI
SIZE	Pearson Correlation	1	.285**	.216**	.174**	.470**	.538**
	Sig. (2-tailed)		.000	.001	.008	.000	.000
	N	235	235	235	235	235	235
PRO	Pearson Correlation	.285**	1	.187**	.283**	.204**	.353**
	Sig. (2-tailed)	.000		.004	.000	.002	.000
	N	235	235	235	235	235	235
LEV	Pearson Correlation	.216**	.187**	1	.911**	.195**	.303**
	Sig. (2-tailed)	.001	.004		.000	.003	.000
	N	235	235	235	235	235	235
EXPORT	Pearson Correlation	.174**	.283**	.911**	1	.149*	.343**
	Sig. (2-tailed)	.008	.000	.000		.022	.000
	N	235	235	235	235	235	235
AUDIT	Pearson Correlation	.470**	.204**	.195**	.149*	1	.409**
	Sig. (2-tailed)	.000	.002	.003	.022		.000
	N	235	235	235	235	235	235
SRQI	Pearson Correlation	.538**	.353**	.303**	.343**	.409**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	235	235	235	235	235	235

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Nguồn: Số liệu phân tích từ SPSS

Bảng: Đánh giá sự phù hợp của mô hình:

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.636a	.405	.392	.181002	2.198

a. Predictors: (Constant), AUDIT, EXPORT, PRO, SIZE, LEV

b. Dependent Variable: SRQI

Nguồn: Số liệu phân tích từ SPSS

Bảng: Kết quả phân tích phương sai ANOVA

ANOVA

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	5.097	5	1.019	31.116	.000b
Residual	7.502	229	.033		
Total	12.599	234			

a. Dependent Variable: SRQI

b. Predictors: (Constant), AUDIT, EXPORT, PRO, SIZE, LEV

Nguồn: Số liệu phân tích từ SPSS

Bảng: Kết quả phân tích hồi quy đa biến.

Coefficients

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-1.417	.264		-5.370	.000		
	SIZE	.063	.010	.392	6.544	.000	.725	1.379
	PRO	.191	.083	.130	2.300	.022	.812	1.232
	LEV	-.078	.051	-.198	-1.536	.126	.156	6.402
	EXPORT	.232	.077	.392	3.007	.003	.153	6.543
	AUDIT	.084	.028	.179	3.060	.002	.762	1.313

a. Dependent Variable: SRQI

Nguồn: Số liệu phân tích từ SPSS

Trong bảng kết quả trên, giá trị sig. của biến LEV bằng 0.126 > 0.05, giá trị sig. của các biến SIZE, PRO, EXPORT, AUDIT đều nhỏ hơn 0.05. Do đó, biến LEV được xác định là không có ý nghĩa thống kê, cần loại ra khỏi mô hình hồi quy. Các biến SIZE, PRO, EXPORT, AUDIT là phù hợp, có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc SRQI.

Ngoài ra, khi xem xét hệ số quy chuẩn hóa Beta của các biến độc lập SIZE, PRO, EXPORT, AUDIT đều lớn hơn 0 cho thấy các biến này tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc. Hệ số beta càng lớn, mức độ tác động càng nhiều. Mức độ tác động của các biến độc lập được sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp dựa trên hệ số beta được trình bày trong bảng sau:

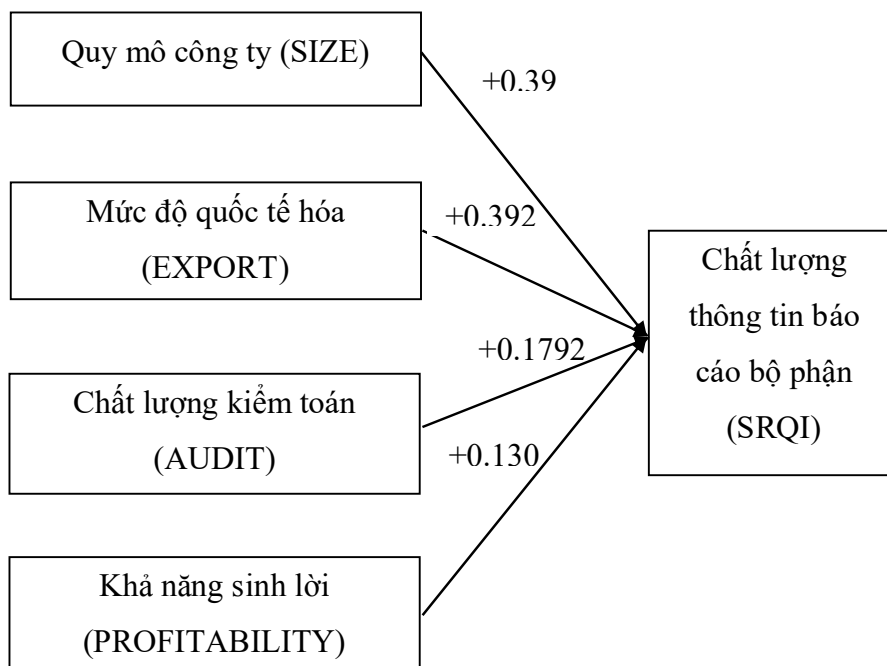
Bảng: Kết quả hệ số hồi quy chuẩn hóa

Stt	Ký hiệu	Tên biến	Beta
1	SIZE	Quy mô công ty	0.392
2	EXPORT	Mức độ quốc tế hóa	0.392
3	AUDIT	Chất lượng kiểm toán	0.179
4	PRO	Khả năng sinh lời	0.130

Nguồn: nhóm tác giả tự tổng hợp

Qua kết quả phân tích hồi quy đa biến, tác giả xác định mô hình đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin trình bày trên BCBP như sau:

$$SRQI = 0.392*SIZE + 0.392*EXPORT + 0.179*AUDIT + 0.130*PRO - 1.417$$



Mô hình mức độ tác động của các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin trình bày trên BCBP.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP.HCM hiện nay chưa thực sự quan tâm đến việc lập và trình bày BCBP. Trong tổng số 235 mẫu quan sát, chỉ có 112 công ty lập BCBP chiếm tỷ trọng 47.7%. Lý do mà các công ty đưa ra cho việc không lập BCBP là do công ty chỉ hoạt động tại một khu vực địa lý, chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh hoặc chưa thỏa mãn điều kiện để xác định bộ phận phải báo cáo theo VAS 28. Nguyên nhân khách quan chủ yếu là do hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp hoạt động chưa hiệu quả nên chưa cung cấp được những thông tin chi tiết phục vụ cho việc lập BCBP. Bên cạnh đó, nguyên nhân chủ quan là do các công ty chưa thực sự tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của chuẩn mực kế toán VAS 28, cố tình che giấu thông tin bộ phận nhằm mục đích hạn chế tác động của áp lực cạnh tranh từ các công ty đối thủ tiềm năng, điều này phù hợp với nhận định đã đề cập trong nghiên cứu của Harris (1998) và Tsakumis et al. (2006).

Về quy mô công ty: Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các công ty với quy mô khác nhau sẽ có sự khác biệt trong cách ứng xử đối với việc lập hay không lập BCBP. Các doanh nghiệp càng lớn, có tiềm lực về kinh tế, có nguồn vốn lớn cũng như số lượng lao động nhiều, họ sẽ có xu hướng hoạt động ở nhiều lĩnh vực, đa dạng về sản phẩm, hoạt động ở khu vực địa lý khác nhau, thì nhu cầu lập và trình bày BCBP càng tăng. Đối với những doanh nghiệp này, báo cáo bộ phận lập chi tiết cho từng bộ phận, từng ngành hàng, dòng hàng hay cho từng khu vực địa lý,... nhằm mục đích phục vụ cho việc quản lý, kiểm soát hoạt động, giúp cho doanh nghiệp vận hành một cách trôi chảy là một nhu cầu tất yếu. Bên cạnh đó, với khả năng về kinh tế, nguồn nhân lực và hệ thống quản lý của mình, các công ty lớn sẽ gặp ít khó khăn trong việc lập BCBP hơn so với những công ty có quy mô vừa và nhỏ. Ngoài ra, những công ty càng lớn, nhu cầu cạnh tranh về vốn càng cao, đặc biệt là đối với những công ty niêm yết trên sàn chứng khoán. Do đó, chất lượng thông tin trình bày trong BCBP được phản ánh một cách đầy đủ và minh bạch sẽ giúp cho các công ty này xây dựng được hình ảnh của mình, gia tăng uy tín, tăng sức cạnh tranh đáp ứng được yêu cầu sử dụng thông tin trong việc phân tích của các nhà đầu tư, từ đó thuận lợi hơn cho việc thu hút vốn.

Về mức độ quốc tế hóa: Nghiên cứu chỉ ra rằng quốc tế hóa mở ra mối quan hệ mật độ tự do giữa các quốc gia, hình thành các liên minh kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho mỗi quốc gia trong việc tiếp cận vốn, công nghệ, trình độ quản lý,... từ các quốc gia trong liên minh, quốc tế hóa càng cao tỷ trọng trao đổi giữa các quốc gia càng lớn. Tuy nhiên, quá trình này cũng tạo nên áp lực cho các doanh nghiệp tham gia

thị trường quốc tế như sự cạnh tranh khốc liệt trên quy mô toàn cầu, những phát sinh trong chi phí giao dịch và quản lý, sự biến động thị trường,... Bên cạnh đó, BCTC phải được lập theo chuẩn mực chung được thừa nhận rộng rãi trên thế giới. Theo nghiên cứu của Đàm Thị Kim Oanh (2018) vẫn còn sự khác biệt lớn giữa IFRS 8 và VAS 28, theo đó IFRS 8 tiếp cận theo hướng thông tin quản lý doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp dễ dàng và chủ động hơn khi cung cấp thông tin bộ phận. Trong khi đó, VAS 28 lại cứng nhắc hơn trong quy định lập BCBP, yêu cầu doanh nghiệp phải lập BCBP theo lĩnh vực kinh doanh và lĩnh vực địa lý. Nghĩa là, vẫn còn khoảng cách đáng kể giữa quy định của ta so với quốc tế, đây có thể nói là rào cản trong quá trình toàn cầu hóa.

Về chất lượng kiểm toán: Kết quả nghiên cứu cũng chỉ rõ, những công ty được kiểm toán bởi BIG 4 sẽ cho chất lượng thông tin bộ phận tốt hơn. Kết quả này có thể được lý giải, những công ty kiểm toán lớn và nổi tiếng, có sức mạnh tài chính, có đội ngũ nhân sự với chuyên môn cao và kiến thức lớn hơn. Họ sẽ cung cấp một chất lượng kiểm toán tốt hơn để duy trì danh tiếng và trách nhiệm pháp lý của mình. Điều này được minh chứng qua nghiên cứu về các nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán PGS. TS. Trần Mạnh Dũng và cộng sự các nhân tố này bao gồm: (1) Quy mô công ty kiểm toán; (2) Chính sách, chất lượng của công ty kiểm toán; (3) Danh tiếng của công ty Kiểm toán. Từ đó cho thấy, chất lượng kiểm toán đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng thông tin của BCTC nói chung và BCBP nói riêng.

Về khả năng sinh lời: Dựa trên lý thuyết tín hiệu khả năng sinh lời có tác động tích cực đến chất lượng thông tin của BCBP. Theo đó, chỉ tiêu khả năng sinh lời có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định của nhà đầu tư, đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư quan tâm hàng đầu, họ muốn biết lợi nhuận thực sự mà họ có được khi quyết định đầu tư. Do đó, các công ty hoạt động tốt sẽ có xu hướng gia tăng công bố những thông tin về bộ phận nhằm tìm kiếm sự ủng hộ của cổ đông. Tuy nhiên, không loại trừ trường hợp điều chỉnh thu nhập để làm thay đổi lợi nhuận sau thuế theo các mục tiêu công bố thông tin của họ (Ronen và Yaari, 2008).

6. KIẾN NGHỊ

Khuyến khích mở rộng quy mô công ty:

Kết quả nghiên cứu đã chứng minh các công ty với quy mô khác nhau sẽ có sự khác biệt trong cách ứng xử đối với việc lập BCBP cũng như chất lượng của BCBP. Công ty có quy mô càng lớn, tiềm lực về kinh tế cao, khả năng đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng hoạt động ở nhiều lĩnh vực, nhiều khu vực địa lý, thì nhu cầu lập và trình bày BCBP càng tăng, khi đó thông tin trình bày trên BCBP càng phải chi tiết để đáp ứng cho nhu cầu quản lý trên diện rộng, phục vụ cho các quyết định của nhà quản trị. Trong khi đó, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, do đó, việc mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài là cần thiết. Qua đó, không những giúp các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhằm mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh mà còn là cơ hội cho việc tiếp cận với phương pháp quản lý và thiết lập hệ thống BCBP nhằm cung cấp thông tin hữu ích trong quản lý.

Hạn chế sự khác biệt với thông lệ quốc tế và hoàn thiện các khoản mục trên BCBP:

Theo kết quả nghiên cứu, mức độ quốc tế hóa có tác động trực tiếp đến chất lượng thông tin trên BCBP, khi các liên minh, liên kết về kinh tế giữa các quốc gia hình thành việc thống nhất trong đánh giá kết quả hoạt động để tạo tiếng nói chung trong đánh giá thông tin tài chính là cần thiết. Do đó, đề xuất của nghiên cứu này là cần hoàn thiện các quy định pháp lý theo hướng hạn chế sự khác biệt giữa VAS 28, tiến tới tiếp cận với IFRS 8 nhằm tạo nên tiếng nói chung giữa doanh nghiệp Việt Nam và Doanh nghiệp nước ngoài trong công bố thông tin trên BCTC nói chung và BCBP nói riêng. Trước hết, về quan điểm đánh giá, cần thống nhất dựa trên quan điểm quản lý để đánh giá bộ phận thay vì dựa trên ngành, khu vực địa lý, tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế như hiện nay và cũng không phân biệt bộ phận chính hay phụ. Nghĩa là, căn cứ vào bộ phận cấu thành nên hoạt động kinh doanh có thể tạo ra lợi nhuận hoặc phát sinh chi phí (theo IFRS 8) để phân chia bộ phận. Theo đó, bộ phận được hiểu là phạm vi mà nhà quản trị sử dụng để phục vụ cho việc ra quyết định, cách phân chia này tạo cơ sở cho nhà quản trị dựa vào đó để phân bổ

nguồn lực một cách hợp lý. Kế đến, thông tin sử dụng cho việc lập BCBP được tận dụng từ thông tin nội bộ mà nhà quản trị sử dụng trong quản trị doanh nghiệp, điều này sẽ hỗ trợ cho việc đánh giá chính xác thông tin. Cuối cùng, nội dung thông tin quy định cung cấp qua BCBP cần linh hoạt hơn, thay vì cứng nhắc như hiện nay, trong đó, có sự liên kết giữa thông tin sử dụng để quản trị nội bộ doanh nghiệp với thông tin cung cấp qua BCBP.

Về chất lượng kiểm toán:

Chất lượng kiểm toán được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau cũng như luôn tồn tại một khoảng cách về mức độ yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin với chất lượng kiểm toán. Dưới góc nhìn của các công ty Kiểm toán, chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính được đảm bảo khi kiểm toán viên tuân thủ đầy đủ chuẩn mực nghề nghiệp, tuân thủ các quy trình, thủ tục kiểm toán do công ty kiểm toán xây dựng, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng trong việc tư vấn, từ đó nâng cao uy tín với khách hàng đồng thời phải đảm bảo mục tiêu lợi nhuận của công ty. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu trên thế giới cũng chỉ ra rằng, phí kiểm toán cũng đóng vai trò quan trọng, quyết định đến chất lượng kiểm toán như việc các công ty kiểm toán cạnh tranh với nhau dẫn đến cắt giảm giảm bớt thời gian kiểm toán, cắt giảm thủ tục kiểm toán,... để giảm giá phí kiểm toán (Defond & ctg, 2000; Ghosh & Lustgarten, 2006;...). Do đó, để nâng cao chất lượng thông tin trình bày trên BCTC nói chung và BCBP nói riêng, các doanh nghiệp cần lựa chọn những đơn vị kiểm toán có uy tín với đội ngũ kiểm toán viên có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

Về khả năng sinh lời:

Có thể nói, hành vi quản trị lợi nhuận được xem là hành vi có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin của BCBP. Mọi quan tâm hàng đầu của hầu hết các nhà đầu tư đó là lợi nhuận thực sự mà họ có được khi quyết định đầu tư. Chính vì thế, xu hướng gia tăng nhu cầu công bố thông tin trên BCBP là hiển nhiên, vì thế, các công ty cần chú trọng nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên kế toán, tăng cường vai trò giám sát của hội đồng quản trị và ban kiểm soát nhằm hạn chế những tác động tiêu cực từ phía nhà quản lý, như điều chỉnh thu nhập, che giấu thông tin làm thay đổi thông tin theo mục tiêu của họ. Bên cạnh đó, một giải pháp nữa được đề xuất nhằm nâng chất lượng thông tin đó là thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ để có những thông tin minh bạch, đầy đủ, kịp thời phục vụ cho nhu cầu quản trị và nhu cầu sử dụng thông tin của các cổ đông.

Một số kiến nghị khác:

Về phía nhà Nước:

- Hoàn thiện các văn bản pháp quy liên quan đến việc lập và trình bày BCBP theo hướng tiếp cận với IFRS 8.
- Nhằm hạn chế sự cạnh tranh giữa các công ty kiểm toán với nhau thông qua việc giảm bớt thời gian kiểm toán, cắt giảm thủ tục kiểm toán,... để giảm giá phí kiểm toán, Nhà nước cần ban hành quy định về khung giá phí kiểm toán phù hợp để nhà đầu tư có thể đánh giá được chất lượng kiểm toán của đơn vị kiểm toán mà doanh nghiệp lựa chọn thông qua phí kiểm toán.
- Nhà nước cần thiết hoàn thiện các chính sách hỗ trợ về việc quản lý và huy động vốn, chính sách về thuế, chính sách về xuất nhập khẩu phù hợp với từng giai đoạn, từng thời kỳ kinh tế của đất nước nhằm hỗ trợ cho hoạt động liên doanh, liên kết mở rộng quy mô đơn vị.

Về phía doanh nghiệp:

- Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống thông tin kế toán của đơn vị theo hướng đảm bảo khả năng cung cấp thông tin cho việc lập BCBP của đơn vị.
- Nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên kế toán, doanh nghiệp cần có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô công ty trong việc lập và trình bày BCBP.
- Tăng cường vai trò giám sát của hội đồng quản trị và ban kiểm soát nhằm hạn chế những tác động tiêu cực từ phía nhà quản lý, để có được những thông tin minh bạch, đầy đủ, kịp thời phục vụ cho nhu cầu quản trị và nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm và giáo dục người lao động trong cung cấp thông tin trung thực, khách quan để lập BCBP.
Về phía các công ty Kiểm toán:
- Các công ty Kiểm toán cần quan tâm tới việc xây dựng một quy trình kiểm soát chất lượng hiệu quả để công việc kiểm toán được chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát ở tất cả các khâu. Trong đó, chú trọng vai trò của người kiểm soát độc lập trong công ty kiểm toán, cam kết đảm bảo chất lượng trước mỗi cuộc kiểm toán và vai trò của ban giám sát chất lượng kiểm toán.
- Kiểm toán viên cũng cần xem xét và kiểm soát có hay không hành vi điều chỉnh thu nhập của thông tin được công bố từ doanh nghiệp, xem xét mức độ trung thực, hợp lý ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.
Về phía các cơ sở đào tạo:
- Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận với thông lệ quốc tế, chương trình giảng dạy chú trọng đến việc đào tạo cho người học khả năng thiết lập hệ thống thông tin cho BCBP.
- Đổi mới công tác đào tạo về kiểm toán nhằm đảm bảo kiểm toán viên có đủ năng lực chuyên môn trong đánh giá BCBP.

7. KẾT LUẬN

Nâng cao chất lượng BCBP không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà đầu tư trong việc phân tích, đánh giá các dữ liệu tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư mà còn là tài liệu quan trọng giúp phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu này cung cấp một bằng chứng thực nghiệm về thực trạng chất lượng BCBP, các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin của BCBP trong bối cảnh ở các doanh nghiệp niêm yết tại SGDCK Tp.HCM trên cơ sở kế thừa nghiên cứu của Samel và cộng sự (2018). Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp tài liệu thiết thực cho việc hướng tới vận dụng IFRS 8 vào Việt Nam. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là chỉ đo lường mức độ tác động của các biến độc lập đến chất lượng thông tin của BCBP mà chưa xem xét riêng lẻ sự tác động của các biến này đến các thành phần cấu thành nên chất lượng thông tin của BCBP.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài chính, 2015. Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC, Chuẩn mực kế toán số 28. Hà Nội.
- [2] Đàm Thị Kim Oanh, 2018. Chuẩn mực kế toán về Báo cáo bộ phận: Thế giới và Việt Nam, báo Công thương Việt Nam.
- [3] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS Tập 2. NXB Hồng Đức.
- [4] [Http://www.cafef.vn](http://www.cafef.vn)
- [5] [Https://www.hsx.vn](https://www.hsx.vn)
- [6] Huỳnh Thị Thùy Dung, 2017. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin được trình bày trên báo cáo bộ phận của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE. Luận văn thạc sĩ, Đại Học Kinh Tế Tp.HCM.
- [7] Nguyễn Đình Thọ, 2014. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Tài Chính.
- [8] Nguyễn Thị Kim Nhung, 2013. Vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế để hoàn thiện việc trình bày báo cáo bộ phận của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Luận văn thạc sĩ, Đại Học Kinh Tế Tp.HCM.
- [9] Nguyễn Thị Phương Thúy, 2011. Hoàn thiện báo cáo bộ phận trong kế toán Việt Nam theo hướng phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế. Luận văn thạc sĩ, Đại Học Kinh Tế Tp.HCM.
- [10] Phan Thị Thu Trang, 2017. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo bộ phận – bằng chứng tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Luận văn thạc sĩ, Đại Học Kinh Tế Tp.HCM.

- [11] Trần Mạnh Dũng và Lại Thị Thu Thủy, 2019. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính dưới góc nhìn của kiểm toán viên độc lập. Công thông tin điện tử Bộ Tài Chính- Viện chiến lược và chính sách tài chính
- [12] Berger, P. and Hann, R., 2007. Segment profitability and the proprietary and agency costs of disclosure. *The Accounting Review*, Vol. 82 No. 4, pp. 869-906.
- [13] Botosan, C.A. and Stanford, M., 2015. Managers' motives to withhold segment disclosures and the effects of SFAS no. 131 on analysts' information environment. *The Accounting Review*, Vol. 80 No. 3, pp. 751-771.
- [14] Bugeja, M., R. Czernkowski and D. Moran, 2015. The Impact of the Management Approach on Segment Reporting. *Journal of Business Finance & Accounting* Vol. 42, No. 3 & 4, pp. 310 – 366.
- [15] DeFond, M. L., Francis, J. R., and Wong, T. J., 2000. Auditor industry specialization and market segmentation: Evidence from Hong Kong. *Auditing*, 19(1), 49-66.
- [16] Ghosh, A., & Lustgarten, 2006. Pricing of initial audit engagements by large and small audit firms. *Contemporary Accounting Research*, 23, 333-368.
- [17] Harris, M.S., 1998. The association between competition and managers' business segment reporting decisions. *Journal of Accounting Research*, Vol. 36 No. 1, pp. 111-128.
- [18] Herrmann, D. and Thomas, W., 1996. Segment reporting in the European union: analyzing the effects of country, size, industry and exchange listing. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, Vol. 5 No. 1, pp. 1-20.
- [19] Leung, E. and Verriest, A., 2015. The impact of IFRS 8 on geographical segment information. *Journal of Business Finance and Accounting*, Vol. 42 Nos 3/4, pp. 273-309.
- [20] Mckinnon, J. and Dalimunthe, J., 1993. Voluntary disclosure of segment information by Australian diversified companies. *Accounting & Finance*, Vol. 33 No. 1, pp. 33-50.
- [21] Meek, G.K., Roberts, C.B. and Gray, S.J., 1995. Factors influencing voluntary annual report disclosures by US UK, and continental European multinational corporations. *Journal of International Business Studies*, Vol. 26 No. 3, pp. 555-572.
- [22] Nichols, N.B. and Street, D.L., 2007. The relationship between competition and business segment reporting decisions under the management approach of IAS 14 revised. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, Vol. 16 No. 1, pp. 51-68.
- [23] Nichols, N.B., Street, D.L. and Cereola, S., 2012. An analysis of the impact of applying IFRS8 on the segment disclosures of European blue chip companies. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, Vol. 21 No. 2, pp. 79-105.
- [24] Ntim, C.G., Opong, K.K. and Danbolt, J., 2012. The relative value relevance of shareholder versus stakeholder corporate governance disclosure policy reform in South Africa. *Corporate Governance: An International Review*, Vol. 20 No. 1, pp. 84-105.
- [25] Owusu-Ansah, S., 1998. The impact of corporate attributes on the extent of mandatory disclosure and reporting by listed companies in Zimbabwe. *The International Journal of Accounting*, Vol. 33 No. 5, pp. 91-103.
- [26] Prencipe, A., 2004. Proprietary costs and determinants of voluntary segment disclosure: evidence from Italian listed companies. *European Accounting Review*, Vol. 13 No. 2, pp. 319-340.

- [27] Pisano, S. and Landriani, L., 2012. The determinants of segment disclosure: an empirical analysis of Italian listed companies. *Financial Reporting*, Vol. 1 No. 1, pp. 113-132.
- [28] Samel Kobbi-Fakhfakh, Ridha Mohamed Shabou, Benoit Pigé, 2018. Determinants of segment reporting quality: evidence from EU. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, Vol. 16 Issue: 1, pp. 84 - 107.
- [29] Singhvi, S.S. and Desai, H.B., 1971. An empirical analysis of the quality of corporate financial disclosure. *The Accounting Review*, Vol. 46 No. 1, pp. 129-138.
- [30] Tsakumis, G.T., Doupnik, T.S. and Seese, L.P., 2006. Competitive harm and geographic area disclosure under SFAS 131. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, Vol. 15 No. 1, pp. 32-47.

Ngày nhận bài: 21/08/2019

Ngày chấp nhận đăng: 23/12/2019